

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

---



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH**  
**ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2019**



THÁI NGUYÊN- NĂM 2019

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 3 năm 2019

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

### 1. Thông tin chung về trường

#### 1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: **Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên**
- Sứ mệnh của nhà trường: *Đào tạo cán bộ trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.*
- Địa chỉ của trường: **Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.**
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: **<http://www.tuaf.edu.vn>**

#### 1.2. Quy mô đào tạo

**Bảng 1: Quy mô đào tạo của trường ĐH Nông lâm**

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			1					
Khối ngành IV		65	440					
Khối ngành V	33	479	3290					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	12	351	275					
<b>Tổng</b>	<b>45</b>	<b>895</b>	<b>4005</b>					

#### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

##### 1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2017 và 2018, Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên tuyển sinh theo 2 hình thức:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.
- Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm (2017-2018) theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia

**Bảng 2: Điểm trúng tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2017 và 2018**

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Nhóm ngành III</b>						
- Ngành Bất động sản				25	<b>01</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hoá					1	13
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Sinh						
Tổ hợp 3: Toán, Địa, Anh						
Tổ hợp 4: Văn, Sử, Tiếng Anh						
<b>Nhóm ngành IV</b>						
- Ngành Công nghệ sinh học:	25	7		25	<b>03</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		5	15		1	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn					2	13
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		1	15			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		1	15			
- Ngành Khoa học môi trường:	50	4		30	<b>01</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	15		1	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		2	15			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh						
- Ngành Khoa học và quản lý môi trường (CTTT)	25	4		25		
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		2	15			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		2	15			
<b>Nhóm ngành V</b>						
- Ngành Công nghệ thực phẩm (CTTT)	20	3		25	<b>06</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	15		2	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn					4	13
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		1	15			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		1	15			
- Ngành Công nghệ thực phẩm:	35	10		50	<b>12</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	15		4	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	15		1	13
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		5	15		3	13
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		3	15		4	13
- Ngành Chăn nuôi:	90	26		60	<b>06</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		7	15		1	13

Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		2	15		1	13
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		8	15			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		9	15		4	13
- Ngành Khoa học cây trồng:	60	7		40	<b>02</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	15		2	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		1	15			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		4	15			
- Ngành Kinh tế nông nghiệp:	60	5		45	01	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		1	15		1	13
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		3	15			
- Ngành Phát triển nông thôn:	35	1		25		
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		1	15			
- Ngành Lâm nghiệp:	35	4		30		
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		2	15			
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		1	15			
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng:	40	3		30	<b>02</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		2	15		1	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		1	15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh					1	13
- Ngành Thú y:	180	84		100	<b>18</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		12	15		7	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		30	15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá		8	15		6	13
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		38	15		5	13
- Ngành CN kỹ thuật môi trường	25			25		
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		1	15			
- Ngành Bảo vệ thực vật:	20			25		

Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh						
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		3	15			
Nhóm ngành VII						
- Ngành Quản lý đất đai:	70	10		35	<b>11</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		1	15		5	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn						
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá					3	13
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		9	15		3	13
- Ngành Quản lý tài nguyên và MT:	40	7		35	<b>10</b>	
Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh		4	15		10	13
Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn		2	15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá						
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh		1	15			
<b>Tổng</b>	<b>900</b>			<b>725</b>		

## 2. Các thông tin của năm tuyển sinh

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2019, nhà trường tuyển sinh theo 2 phương thức:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 (50% chỉ tiêu).
- Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ TH phổ thông (50% chỉ tiêu).

### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

**Bảng 3: Chỉ tiêu tuyển sinh theo trình độ đại học năm 2019**

Khối ngành/Nhóm ngành	Ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	
		Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
Khối ngành/Nhóm ngành III	Bất động sản ( <i>chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản</i> )	25	25
	Kinh doanh quốc tế ( <i>chuyên ngành:</i>	25	25

	<i>Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản</i>		
Khối ngành/Nhóm ngành IV	Công nghệ sinh học	25	25
	Khoa học môi trường	25	25
	Khoa học & Quản lý môi trường ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )	15	15
Khối ngành/Nhóm ngành V	Thú y ( <i>chuyên ngành Thú y; Dược – Thú y</i> )	60	60
	Chăn nuôi thú y	40	40
	Công nghệ thực phẩm	50	50
	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	25	25
	Kỹ thuật thực phẩm	25	25
	Khoa học cây trồng	25	25
	Bảo vệ thực vật	25	25
	Nông nghiệp công nghệ cao	25	25
	Lâm sinh: ( <i>chuyên ngành Lâm sinh; Nông lâm kết hợp</i> )	25	25
	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	25	25
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	25
	Kinh tế nông nghiệp	35	35
	Kinh doanh nông nghiệp ( <i>chuyên ngành: Quản trị kinh doanh nông nghiệp</i> )	25	25
	Công nghệ thực phẩm ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )	20	20
	Kinh tế nông nghiệp ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh</i> )	15	15
	Khối ngành/Nhóm	Quản lý đất đai ( <i>chuyên ngành Quản</i>	40

ngành VII	<i>lý đất đai; địa chính - môi trường</i>		
	Quản lý tài nguyên & môi trường ( <i>chuyên ngành Du lịch sinh thái và Quản lý tài nguyên</i> )	25	25
	Quản lý thông tin ( <i>chuyên ngành Quản trị hệ thống thông tin</i> )	25	25
<b>Tổng chỉ tiêu: 1.300</b>		<b>650</b>	<b>650</b>

**Bảng 4: Chỉ tiêu tuyển sinh theo trình độ liên thông trình độ đại học năm 2019**

Khối ngành/Nhóm ngành	Ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	
		Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
Khối ngành/Nhóm ngành IV	Công nghệ sinh học	10	10
	Khoa học môi trường	10	20
Khối ngành/Nhóm ngành V	Thú y ( <i>chuyên ngành Thú y; Dược – Thú y</i> )	10	30
	Chăn nuôi thú y	10	20
	Công nghệ thực phẩm	10	20
	Khoa học cây trồng	10	20
	Lâm sinh: ( <i>chuyên ngành Lâm sinh; Nông lâm kết hợp</i> )	10	20
	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	10	20
	Kinh tế nông nghiệp	10	20
Khối ngành/Nhóm ngành VII	Quản lý đất đai ( <i>chuyên ngành Quản lý đất đai; địa chính - môi trường</i> )	20	30
	Quản lý tài nguyên & môi trường ( <i>chuyên ngành Du lịch sinh thái và Quản lý tài nguyên</i> )	10	20
<b>Tổng chỉ tiêu</b>		<b>120</b>	<b>230</b>

**Bảng 5: Chỉ tiêu tuyển sinh theo trình độ đại học văn bằng thứ hai năm 2019**

Khối ngành/Nhóm ngành	Ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	
		Theo điểm thi THPT	Theo học bạ THPT
Khối ngành/Nhóm ngành IV	Công nghệ sinh học		10
	Khoa học môi trường		10
Khối ngành/Nhóm ngành V	Thú y ( <i>chuyên ngành Thú y; Dược – Thú y</i> )		10
	Chăn nuôi thú y		10
	Công nghệ thực phẩm		10
	Khoa học cây trồng		10
	Lâm sinh: ( <i>chuyên ngành Lâm sinh; Nông lâm kết hợp</i> )		10
	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)		10
	Kinh tế nông nghiệp		10
	Khối ngành/Nhóm ngành VII	Quản lý đất đai ( <i>chuyên ngành Quản lý đất đai; địa chính - môi trường</i> )	
<b>Tổng chỉ tiêu</b>			<b>100</b>

### 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia: Thí sinh phải có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Đại học Thái Nguyên và của Trường Đại học Nông lâm.

Những thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với kết quả thi (tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

- Đối với xét tuyển dựa vào điểm ghi trong học bạ THPT: Điều kiện nhận hồ sơ:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, tổng điểm TBC học tập 3 môn theo tổ hợp xét tuyển lớp 12 hoặc lớp 11 từ 15 điểm trở lên.

+ Hạnh kiểm cả năm lớp 12 đạt loại khá trở lên.

Các thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp THPT tại các tỉnh biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mức điểm thấp hơn 0,5 so với mức quy định. Những học sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTN
- Tổ hợp môn xét tuyển:

**Bảng 6. Tổ hợp các môn thi/xét tuyển**

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp
1	7640101	Thú y ( <i>chuyên ngành Thú y; Dược – Thú y</i> )	1. Toán, Lý, Hóa	A00
			2. Toán, Hóa, Sinh	B00
			3. Toán, Văn, Hóa	C02
			4. Toán, Văn, Anh	D01
2	7620105	Chăn nuôi thú y	1. Toán, Lý, Hóa	A00
			2. Toán, Hóa, Sinh	B00
			3. Toán, Văn, Hóa	C02
			4. Toán, Văn, Anh	D01
3	7540101	Công nghệ thực phẩm	1. Toán - Lý - Hóa	A00
			2. Toán - Hóa - Sinh	B00
			3. Toán - Văn - Địa	C04
			4. Toán – Địa - Anh	D10
4	7420201	Công nghệ sinh học	1. Toán - Hóa - Sinh	B00
			2. Toán - Sinh - Địa	B02
			3. Toán - Sinh - KHXH	B05
			4. Toán- Sinh - GDCD	B04
5	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	1. Toán - Lý - Hóa	A00
			2. Toán - Hóa - Sinh	B00
			3. Toán - Văn - Anh	D01
			4. Toán - Hóa - Anh	D07
6	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	1. Toán - Lý - Hóa	A00
			2. Toán - Hóa - Sinh	B00
			3. Toán - Văn - Địa	C04
			4. Toán – Địa - Anh	D10
7	7850103	Quản lý đất đai ( <i>chuyên ngành Quản lý đất đai; địa chính - môi trường</i> )	1. Toán, Lý, Hóa	A00
			2. Toán, Lý, Anh	A01
			3. Toán, Địa, Anh	D10
			4. Toán, Hóa, Sinh	B00
8	7340116	Bất động sản ( <i>chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản</i> )	1. Toán, Lý, Hóa	A00
			2. Toán, Lý, Sinh	A02
			3. Toán, Địa, Anh	D10
			4. Văn, Sử, Địa	C00
9	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường ( <i>chuyên ngành Du lịch sinh</i> )	1. Văn, Sử, Địa	C00
			2. Địa, Văn, Anh	D14
			3. Toán, Hóa, Sinh	B00

		<i>thái và Quản lý tài nguyên)</i>	4. Toán, Lý, Anh	A01
10	7620110	Khoa học cây trồng	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sinh	A00 B00
11	7620112	Bảo vệ thực vật	3. Toán, Văn, Hóa	C02
12	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	4. Toán, Sinh, Địa	B02
13	7620205	Lâm sinh: ( <i>chuyên ngành Lâm sinh</i> )	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Văn, Hóa 4. Toán, Sinh, Địa lý	A00 B00 C02 B02
14	7620211	Quản lý tài nguyên rừng ( <b>Kiểm lâm</b> )	1. Toán, Lý, Anh 2. Toán, Khoa học tự nhiên, Địa lý 3. Toán, Văn, Sinh 4. Toán, Hóa, Sinh	A01 A14 B03 B00
15	7440301	Khoa học môi trường	1. Toán, Văn, Anh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Địa, GDCD 4. Toán, Sử, Địa	D01 B00 A09 A07
16	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Toán, Văn, Anh 2. Toán, Lý, Hóa 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Toán, Địa, GDCD	D01 A00 B00 A09
17	7320205	Quản lý thông tin	1. Toán, Văn, Anh 2. Toán, GDCD, Anh 3. Toán, Sử, Địa 4. Văn, Địa, GDCD	D01 D84 A07 C20
18	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Văn, Hóa 4. Toán, Lý, Giáo dục công dân	A00 B00 C02 A10
19	7620116	Phát triển nông thôn	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Văn, Hóa 4. Toán, Lý, GDCD	A00 B00 C02 A10
20	7340120	Kinh doanh quốc tế ( <i>chuyên ngành: Xuất nhập khẩu nông lâm sản</i> )	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Văn, Hóa 4. Toán, Vật Lý, Anh	A00 B00 C02 A01
	7620114	Kinh doanh nông nghiệp ( <i>chuyên ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp</i> )	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Văn, Hóa 4. Toán, Lý, GDCD	A00 B00 C02 A10
22	7904492	Khoa học & Quản lý môi trường ( <i>chương</i>	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sinh	A00 B00

		<i>trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i>	3. Toán, Lý, Anh	A01
			4. Toán, Địa, Anh	D10
	7905419	Công nghệ thực phẩm ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i>	1. Toán, Lý, Hóa	A00
			2. Toán, Hóa, Sinh	B00
			3. Toán, Sinh, Anh	D08
			4. Toán, Văn, Anh	D01
24	7906425	Kinh tế nông nghiệp ( <i>chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)</i>	1. Toán, Lý, Hóa	A00
			2. Toán, Hóa, Sinh	B00
			3. Toán, Lý, Anh	A01
			4. Toán, Văn, Anh	D01

Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên **không quy định** mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh

### 2.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Hồ sơ xét tuyển theo điểm thi THPT: nộp theo hồ sơ đăng ký thi tốt nghiệp THPT từ ngày 01/4/2019-20/4/2019:

- Hồ sơ xét theo học bạ nhận từ ngày 10 tháng 4 năm 2019; công bố danh sách trúng tuyển vào ngày 01/8/2019; nhập học từ 15/8/2019.

- Thời gian xét tuyển: 02 đợt

+ Đợt 1: Từ ngày 25/7/2019 đến 05/8/2019; Công bố điểm trúng tuyển vào ngày 06/8/2019; nhập học từ 15/8/2019.

+ Đợt 2: Từ ngày 22/8/2019 đến 15/10/2019; Công bố điểm trúng tuyển vào 16/10/2019; nhập học từ 20/10/2019.

### 2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- *Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT*: Thí sinh đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

- *Đối với xét tuyển theo học bạ THPT*: Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn) và làm theo hướng dẫn.

- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, (Văn phòng tuyển sinh khu hành chính B).

### 2.7.3. Nguyên tắc xét tuyển

#### 2.7.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia

- **Điều kiện tham gia xét tuyển:**

a) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có đủ sức khỏe và có điểm trúng tuyển theo quy định của Trường Đại học Nông lâm.

b) Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng vào các ngành của trường Đại học Nông lâm, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo tổng điểm 3 môn xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

c) Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh năm 2019.

**- Hồ sơ xét tuyển gồm:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn)).

+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

**2.7.3.2. Xét tuyển theo học bạ Trung học phổ thông**

**- Điều kiện tham gia xét tuyển theo học bạ THPT**

a) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, tổng điểm TBC học tập 3 môn theo tổ hợp xét tuyển lớp 12 hoặc lớp 11 từ 15 điểm trở lên. Hạnh kiểm lớp 12 khá trở lên.

b) Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng vào các ngành của trường Đại học Nông lâm, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả tổng điểm ghi trong học bạ, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

c) Điểm ưu tiên được cộng để xét tuyển sau khi thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

sau khi thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

**- Hồ sơ xét tuyển theo học bạ**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn))

+ Bản photô có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

**2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển**

Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định hiện hành của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo.

**2.8.1. Tuyển thẳng**

Trường Đại học Nông lâm tổ chức tuyển thẳng cho tất cả các ngành đào tạo đối với các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh.

- Đối với thí sinh đoạt giải (nhất, nhì, ba) Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia: Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, gần đúng được quy định tại công văn số 1062/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

- **Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng:** Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo quy định gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo. Hoặc gửi về Trường Đại học Nông lâm. Hồ sơ tuyển thẳng gồm:

+ Phiếu đăng ký tuyển thẳng.

+ Bản sao hợp lệ: chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GDĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia và Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

### 2.8.2. Xét tuyển thẳng

Trường Đại học Nông lâm tuyển thẳng thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh vào học đại học các ngành thuộc trường. Các thí sinh này sau khi trúng tuyển phải học dự bị một năm văn hóa trước khi vào học chính thức. Hồ sơ gửi về sở GDĐT trước ngày 20/5/2019. Hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;

+ Bản sao hợp lệ học bạ 3 năm học trung học phổ thông;

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;

+ Bản sao hợp lệ hộ khẩu thường trú;

Tất cả các đối tượng trên khi trúng tuyển và về trường nhập học, phải nộp các giấy tờ quy định của Quy chế tuyển sinh.

### 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển đối với diện xét tuyển theo điểm thi THPT: Theo quy định

- Không thu lệ phí đối với xét tuyển theo học bạ THPT

### 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí

**Bảng 7. Học phí và lộ trình tăng học phí**

ĐVT: 1000 đ/ SV /năm học

STT	Ngành, chuyên ngành	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	<b>Chăn nuôi</b> (Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)	8.900.000	9.800.000
2	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	8.900.000	9.800.000
3	<b>Phát triển nông thôn</b>	8.900.000	9.800.000
4	<b>Kinh tế nông nghiệp</b>	8.900.000	9.800.000
5	<b>Khuyến nông</b>	8.900.000	9.800.000
6	<b>Quản lý tài nguyên rừng</b> (Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)	8.900.000	9.800.000
7	<b>Lâm nghiệp</b> (Chuyên ngành Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp)	8.900.000	9.800.000
8	<b>Khoa học cây trồng</b> (Chuyên ngành Trồng trọt;	8.900.000	9.800.000

	Công nghệ sản xuất cây dược liệu)		
9	<b>Bảo vệ thực vật</b>	8.900.000	9.800.000
10	<b>Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan</b> (Chuyên ngành Công nghệ sản xuất rau hoa quả)	8.900.000	9.800.000
11	<b>Nông nghiệp công nghệ cao</b>	8.900.000	9.800.000
12	<b>Bất động sản</b> (Chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản)	8.900.000	9.800.000
13	<b>Khoa học môi trường</b>	10.600.000	11.700.000
14	<b>Công nghệ kỹ thuật môi trường</b>	10.600.000	11.700.000
15	<b>Quản lý đất đai</b> (Chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường)	10.600.000	11.700.000
16	<b>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</b>	10.600.000	11.700.000
17	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b> (Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	10.600.000	11.700.000
18	<b>Công nghệ sinh học</b>	10.600.000	11.700.000
19	<b>Công nghệ thực phẩm:</b> Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	10.600.000	11.700.000
20	<b>Công nghệ sau thu hoạch</b>	10.600.000	11.700.000
21	<b>Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm</b>	10.600.000	11.700.000
22	<b>Thú y:</b> Thú y; Dược - Thú y	10.600.000	11.700.000
23	<b>Chương trình tiên tiến:</b> Khoa học và quản lý môi trường; Công nghệ thực phẩm ; Kinh tế nông nghiệp.	21.278.997	22.768.527

### **2.11. Học bổng khuyến khích, ưu đãi dành cho sinh viên,...**

Nhà trường dành nhiều xuất học bổng cho sinh viên trong suốt thời gian đào tạo tại trường, gồm:

- Học bổng khuyến khích học tập: Theo quy định với tổng số khoảng 200 suất/năm.
- Học bổng của các tổ chức nước ngoài dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập; sinh viên vùng cao, vùng sâu vùng đặc biệt khó khăn; sinh viên nữ; sinh viên người dân tộc thiểu số...
- Học bổng doanh nghiệp: từ 10.000.000 đồng – 30.000.000 đồng/sinh viên/năm
- Học bổng từ các nguồn khác: từ 2.000.000 đồng trở lên.

### **3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm**

*Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Tháng 9-10 năm 2019*

#### 4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

##### 4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

###### 4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

+ Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 232,587 ha (diện tích đất tại trường 102,850 ha, diện tích đất cơ sở tại Tuyên Quang 110,730 ha, diện tích đất ở Cao Bằng 19,007 ha)

+ Diện tích sử dụng cho các hạng mục:

- Nơi làm việc: 17.838 m<sup>2</sup>

- Nơi học: Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo 33.966 m<sup>2</sup> (Giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, khu thực hành ....)

- Nơi vui chơi giải trí: 83.530 m<sup>2</sup> (sân Ký túc xá, sân vận động....)

+ Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 10.926 m<sup>2</sup>

- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo: 33.966 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên sinh viên chính quy: 4,93 m<sup>2</sup>/SV

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên

**Bảng 8: Diện tích xây dựng và số chỗ ở trong KTX**

ST T	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Khuôn viên (m2)	Tổng diện tích	Số tầng	Số phòng	Sức chứa (Sv)
<b>1</b>	<b>KTX A</b>	<b>1.450</b>	<b>3.550</b>	<b>2.900</b>	<b>6.450</b>	<b>3</b>	<b>105</b>	<b>840</b>
1.1	Nhà A	850	2.200	2.000	4.200	3	60	480
1.2	Nhà B	300	800	550	1350	3	20	160
1.3	Nhà C	300	550	350	900	3	25	200
<b>2</b>	<b>KTX B</b>	<b>3.000</b>	<b>5.000</b>	<b>2.400</b>	<b>7.400</b>	<b>1</b>	<b>176</b>	<b>352</b>
<b>3</b>	<b>KTX K</b>	<b>2.595</b>	<b>12.974</b>	<b>47.550</b>	<b>60.525</b>	<b>5</b>	<b>234</b>	<b>1872</b>
3.1	K1	432.48	2.162	8.000		5	39	312
3.2	K2	432.48	2.162	7.838		5	39	312
3.3	K3	432.48	2.162	7.838		5	39	312
3.4	K4	432.48	2.162	7.838		5	39	312
3.5	K5	432.48	2.162	7.838		5	39	312
3.6	K6	432.48	2.162	8.200		5	39	312
	<b>Tổng</b>	<b>8.495</b>	<b>25.074</b>	<b>52.850</b>	<b>77.925</b>		<b>476</b>	<b>3064</b>

###### 4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

**Bảng 9. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học**

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám
2	Phòng thực hành khoa Môi trường	Các thiết bị Quan trắc môi trường
3	Phòng thực hành khoa Nông học	Các thiết bị Trồng trọt, BVTV
4	Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp	Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng
5	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y	Các thiết bị Chăn nuôi – Thú y
6	Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp....
7	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
8	Phòng thực hành Tin học	Máy tính
9	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất
10	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
12	Phòng thí nghiệm Hoá – sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá – sinh
13	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích VSV
14	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
15	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
16	Trung tâm thực hành thực nghiệm	Địa bàn thực tập nghề nghiệp
17	Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp	Địa bàn thực tập nghề nghiệp

*- Phòng máy vi tính*

Trường có 2 trung tâm máy tính gồm trên 200 máy tính, đa số là các máy tính thế hệ mới, được cài đặt mạng Internet, đáp ứng được các yêu cầu về cập nhật thông tin, phân tích số liệu, xử lý kết quả nghiên cứu của sinh viên và cán bộ hướng dẫn. Ngoài ra, còn có máy in màu A<sub>0</sub> và các phần mềm chuyên dùng phục vụ cho công tác đào tạo.

*- Phòng thí nghiệm Khoa khoa học cơ bản*

Phòng thí nghiệm khoa học cơ bản có diện tích là 250 m<sup>2</sup> được chia thành các phòng bộ phận chịu trách nhiệm cho thực hành các môn cơ bản như Hóa học, sinh học, vật lý... Phòng thí nghiệm cơ bản bao gồm các trang thiết bị hiện đại có thể đáp ứng tất cả các bài thực hành cơ bản.

*- Viện khoa học sự sống*

Viện khoa học sự sống quản lý hệ thống phòng thí nghiệm với diện tích sử dụng trên 1000 m<sup>2</sup>. Thiết bị thí nghiệm được trang bị hiện đại, có thể đáp ứng các nghiên cứu và thực hành thuộc nhiều lĩnh vực công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh và kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm; phân tích chất lượng đất, nước và môi trường. Trong năm 2008, Viện khoa học sự sống tiếp tục được trang bị thêm các hệ thống thiết bị hiện đại thông qua dự án “Nâng cao năng lực nghiên cứu và

đào tạo” (chủ yếu dành cho công nghệ môi trường và công nghệ sinh học) do chính phủ Italia tài trợ (1,5 triệu USD).

- *Trung tâm thực hành thực nghiệm*

Thành lập từ năm 1973 (tên ban đầu là Trại thực tập thí nghiệm). Diện tích trên 50 ha, là nơi lưu giữ đồng ruộng nguồn gen vật nuôi, cây trồng nông - lâm nghiệp. Trung tâm đã xây dựng các mô hình sản xuất cây, con, thủy sản, hệ thống nhà lưới, nhà kính phục vụ cho cán bộ giáo viên và sinh viên nghiên cứu, thực hành thực tập ngoài đồng ruộng. Trung tâm thực hành thực tập có đội ngũ kỹ thuật lành nghề đảm bảo xây dựng và duy trì các mô hình học tập cho các ngành đào tạo hiện tại và ngành mới.

Với các cơ sở thực hành - thực nghiệm như trên cùng với trợ giúp kinh phí nâng cấp cơ sở vật chất, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất cho đào tạo theo chương trình ngành Bất động sản.

4.1.3. *Thống kê phòng học*

**Bảng 10. Phòng học, giảng đường và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Giảng đường khu nhà 5 tầng	40	4200	MC Project	40	Phục vụ các môn học lý thuyết
2	Giảng đường khu nhà 3 tầng	4	500	Máy tính	120	Tin học ĐC, GIS
3	Giảng đường khu nhà 2 tầng	10	1200	Bộ âm ly (loa)	10	Phục vụ các môn học lý thuyết
4	Giảng đường cấp 4	7	900	Bộ âm ly (loa)	7	Phục vụ các môn học lý thuyết

4.1.4. *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo)*

Tổng số đầu sách 3178 đầu sách với 78.946 cuốn (chưa kể tài liệu điện tử 10.178 tài liệu và liên kết với Trung tâm học liệu ĐHTN với 121.839 cuốn )

Tổng số tài liệu gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 71.446 cuốn. (bao gồm cả tài liệu điện tử, tạp chí chuyên ngành)

**Bảng 11. Thống kê học liệu phục vụ đào tạo**

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (cuốn )
1	Nhóm ngành III	8.500
2	Nhóm ngành IV	15.200
3	Nhóm ngành V	41.300
4	Nhóm ngành VII	14.946
	<b>Tổng</b>	<b>78.946</b>

## 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

### 4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo)

Tổng số đầu sách 71.446 cuốn (chưa kể tài liệu điện tử 10.178 tài liệu và liên kết với Trung tâm học liệu ĐHTN với 121.839 cuốn)

Tổng số tài liệu gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 71.446 cuốn. (bao gồm cả tài liệu điện tử, tạp chí chuyên ngành)

**Bảng 12. Thống kê học liệu phục vụ đào tạo**

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)
1	Nhóm ngành III	
2	Nhóm ngành IV	15.200
3	Nhóm ngành V	41.300
4	Nhóm ngành VII	14.946
	<b>Tổng</b>	<b>71.446</b>

## 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

**Bảng 13: Danh sách giảng viên cơ hữu**

TT	Ngành/khối ngành	GS.TS/G S.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS	ThS
	<b>Nhóm ngành III</b>				
	<b>Kinh doanh quốc tế</b>				
1	Dương Hoài An			x	
2	Hà Quang Trung			x	
3	Kiều Thị Thu Hương			x	
4	Nguyễn Thị Hiền Thương				x
5	Bùi Thị Thanh Tâm			x	
6	Vũ Thị Hải Anh				x
7	Lê Minh Tú				x
8	Nguyễn Văn Tâm			x	
9	Đoàn Thị Thanh Hiền				x
	<b>Bất động sản</b>				
1	Nguyễn Quang Thi			x	
2	Nguyễn Thị Lợi			x	
3	Nguyễn Văn Hiếu				x
4	Nông Thị Thu Huyền				x
5	Nguyễn Thị Hiền Thương				x
6	Tống Thị Thủy Dung				x
7	Phạm Thị Thanh Nga				x
8	Đặng Thị Thái				x
9	Nguyễn Mạnh Hùng				x
10	Vũ Thị Quý			x	
	<b>Tổng nhóm III</b>			<b>8</b>	<b>10</b>
	<b>Nhóm ngành IV</b>				
	<b>Khoa học môi trường</b>				
1	Đỗ Thị Lan		x		
2	Nguyễn Thanh Hải			x	
3	Trần Thị Phá			x	
4	Nguyễn Ngọc Sơn Hải				x

TT	Ngành/khối ngành	GS.TS/G S.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS	ThS
5	Dương Thị Minh Hoà				x
6	Nguyễn Minh Cảnh				x
7	Đặng Thị Hồng Phương			x	
8	Nguyễn Thế Hùng	x			
9	Trần Văn Điền		x		
10	Phan Thị Thu Hằng			x	
11	Nguyễn Chí Hiếu		,	x	
12	Hoàng Thị Bích Thảo		x		
13	Dương Văn Thảo			x	
14	Lý Thị Thuỳ Dương				x
	<b>Ngành công nghệ sinh học</b>				
1	Nguyễn Văn Duy			x	
2	Dương Văn Cường		x		
3	Trần Văn Chí			x	
4	Lưu Hồng Sơn				x
5	Dương Mạnh Cường				x
6	Bùi Đình Lãm				x
7	Nguyễn Xuân Vũ			x	
8	Phạm Thị Vinh				x
9	Nguyễn Mạnh Tuấn			x	
10	Lương Hùng Tiến				x
	<b>Tổng nhóm IV</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>9</b>
	<b>Nhóm ngành V</b>				
	<b>Ngành công nghệ môi trường</b>				
1	Hoàng Thị Lan Anh				x
2	Nguyễn Duy Hải				x
3	Nguyễn Thị Huệ				x
4	Trần Hải Đăng			x	
5	Hoàng Quý Nhân				x
6	Dư Ngọc Thành			x	
7	Trương Thị Ánh Tuyết				x
8	Hà Đình Nghiêm				x
9	Dương Minh Ngọc				x
	<b>Ngành Chăn nuôi</b>				
1	Trần Huệ Viên		x		
2	Trần Văn Phùng		x		
3	Bùi Thị Thơm		,	x	
4	Hà Văn Doanh			x	
5	Nguyễn Thị Thuý Mỹ		x		
6	Từ Quang Hiến	x			
7	Từ Trung Kiên		x		
8	Nguyễn Thu Quyên			x	
9	Trần Thị Hoan			x	
10	Trần Văn Thăng			x	
11	Cù Thị Thuý Nga			x	
12	Hoàng Hải Thanh			x	
13	Lê Minh Châu			x	
14	Dương Ngọc Dương			x	
15	Nguyễn Đức Trường				x

TT	Ngành/khối ngành	GS.TS/G S.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS	ThS
16	Đoàn Quốc Khánh			x	
17	Đỗ Thị Lan Phương				x
18	Nguyễn Mạnh Cường				x
19	Nguyễn Thu Trang			x	
20	La Văn Công			x	
21	Nguyễn Hưng Quang		x		
22	Lê Minh Toàn				x
	<b>Ngành Thú y</b>				
1	Dương Thị Hồng Duyên			x	
2	Phạm Thị Trang			x	
3	Lê Minh		x		
4	Nguyễn Thị Ngân		x		
5	Nguyễn Quang Tính		x		
6	Đỗ Quốc Tuấn			x	
7	Đặng Xuân Bình		x		
8	Phạm Thị Phương Lan			x	
9	Nguyễn Thị Minh Thuận				x
10	Nguyễn Thị Kim Lan	x			
11	Nguyễn Thị Bích Đào				x
12	Bùi Ngọc Sơn				x
13	Phạm Diệu Thủy			x	
14	Ngô Nhật Thăng			x	
15	Nguyễn Tiến Đạt				x
16	Nguyễn Văn Quang			x	
17	Hồ Thị Bích Ngọc			x	
18	Phan Thị Hồng Phúc			x	
19	Đặng Thị Mai Lan			x	
20	Nguyễn Thị Thủy Dương				x
21	Trần Nhật Thăng				x
	<b>Ngành Lâm sinh</b>				
1	Trần Quốc Hưng		x		
2	Nguyễn Văn Mạn				x
3	Đặng Kim Tuyền			x	
4	Hồ Ngọc Sơn			x	
5	Đàm Văn Vinh			x	
6	Trần Công Quân			x	
7	Nguyễn Công Hoan			x	
8	Đỗ Hoàng Chung			x	
9	Đặng Thị Thu Hà			x	
10	Phạm Thu Hà				x
11	Nguyễn Thị Thu Hoàn			x	
12	Lê Sỹ Hồng			x	
13	Trần Thị Hương Giang				x
14	Nguyễn Đăng Cường			x	
15	Trần Đức Thiện				x
16	Nguyễn Thị Thoa			x	
	<b>Ngành QL Tài nguyên rừng</b>				
1	Đào Hồng Thuận				x
2	Dương Văn Đoàn			x	

TT	Ngành/khối ngành	GS.TS/ S.TSKH	PGS.TS/ GS.TSKH	TS	ThS
3	Nguyễn Việt Hưng				x
4	Nguyễn Thị Tuyên				x
5	La Thu Phương				x
6	Lê Sỹ Trung		x		
7	Nguyễn Thanh Tiến			x	
8	Nguyễn Tuấn Hùng				x
9	Trương Quốc Hưng				x
10	Lục Văn Cường				x
11	Vũ Văn Thông			x	
12	Trần Thu Hà		x		
13	Lê Văn Phúc			x	
14	Nguyễn Văn Thái			x	
15	Trần Thị Thanh Tâm				x
16	Phạm Đức Chính				x
17	Nguyễn Thị Thu Hiền			x	
18	Đặng Ngọc Hùng				x
	<b>Ngành Nông nghiệp</b>				
1	Nguyễn Thế Huân			x	
2	Nguyễn Việt Hưng		x		
3	Nguyễn Thị Lân		x		
4	Trần Minh Quân			x	
5	Trần Ngọc Ngoạn	x			
6	Phan Thị Vân			x	
7	Lưu Thị Xuyên			x	
8	Dương Trung Dũng			x	
9	Đặng Thị Tố Nga			x	
10	Nguyễn Thuý Hà		x		
	<b>Ngành KH cây trồng</b>				
1	Phạm Văn Ngọc			x	
2	Lương Thị Kim Oanh				x
3	Trần Đình Hà			x	
4	Hà Việt Long				x
5	Hà Minh Tuấn			x	
6	Hà Duy Trường			x	
7	Hoàng Kim Diệu			x	
8	Vũ Thị Nguyên				x
9	Nguyễn Thị Quỳnh				x
10	Trần Trung Kiên			x	
	<b>Ngành Bảo vệ thực vật</b>				
1	Dương Thị Nguyên			x	
2	Nguyễn Thị Mai Thảo				x
3	Nguyễn Thị Mão		x		
4	Lê Thị Kiều Oanh				x
5	Nguyễn Thị Phương Oanh				x
6	Bùi Lan Anh			x	
7	Đỗ Tuấn Tùng				x
8	Phạm Thị Thu Huyền				x
9	Nguyễn Minh Tuấn			x	
	<b>Ngành đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm</b>				

TT	Ngành/khối ngành	GS.TS/G S.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS	ThS
1	Vũ Thị Hạnh			x	
2	Nguyễn Tiến Dũng			x	
3	Nguyễn Thị Tình				x
4	Nguyễn Văn Bình				x
5	Nguyễn Thị Đoàn				x
6	Phạm Thị Tuyết Mai				x
7	Nguyễn Đức Tuấn				x
8	Vi Đại Lâm				x
	<b>Ngành CN thực phẩm</b>				
1	Nguyễn Hữu Nghị			x	
2	Bùi Tri Thức			x	
3	Trần Thị Lý				x
4	Trịnh Thị Chung				x
5	Lưu Hồng Sơn				x
6	Đinh Thị Kim Hoa				x
7	Phạm Thị Ngọc Mai				x
8	Nguyễn Thị Hương				x
9	Hà Huy Hoàng				x
	<b>Kinh tế nông nghiệp</b>				
1	Nguyễn Thị Yến			x	
2	Dương Văn Sơn		x		
3	Cù Ngọc Bắc				x
4	Trần Việt Dũng				x
5	Bùi Thị Minh Hà				x
6	Đỗ Hoàng Sơn				x
7	Hồ Lương Xinh			x	
8	Nguyễn Hữu Giang				x
9	Đỗ Xuân Luận			x	
10	Trần Thị Ngọc				x
11	Trần Cương				x
12	Dương Xuân Lâm				x
13	Đỗ Trung Hiếu				x
	<b>Ngành kinh doanh NN</b>				
1	Đoàn Thị Mai				x
2	Lưu Thị Thuỳ Linh				x
3	Dương Thị Thu Hoài				x
4	Nguyễn Mạnh Thắng				x
5	Lành Ngọc Tú				x
6	Đặng Thị Bích Huệ				x
7	Nguyễn Thị Giang				x
8	Nguyễn Quốc Huy				x
9	Đỗ Thị Hà Phương				x
10	Đinh Ngọc Lan		x		
11	Trần Lệ Bích Hồng			x	
12	Nguyễn Hữu Thọ			x	
13	Hà Thị Hoà			x	
	<b>Tổng nhóm V</b>	<b>3</b>	<b>18</b>	<b>64</b>	<b>74</b>
	<b>Nhóm ngành VII</b>				
	<b>Ngành Quản lý đất đai</b>				

TT	Ngành/khối ngành	GS.TS/ S.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS	ThS
1	Lê Văn Thơ		x		
2	Trương Thành Nam				x
3	Nguyễn Ngọc Anh			x	
4	Nguyễn Lê Duy				x
5	Đỗ Sơn Tùng				x
6	Trần Thị Mai Anh				x
7	Ngô Thị Hồng Gấm				x
8	Nguyễn Huy Trung				x
9	Vũ Thị Kim Hảo				
10	Nguyễn Quý Ly				x
11	Vương Vân Huyền				x
12	Vũ Thanh Thủy			x	
13	Phan Đình Bình		x		
14	Nguyễn Khắc Thái Sơn		x		
15	Nguyễn Thuỳ Linh				x
16	Dương Hồng Việt				x
17	Đặng Văn Minh	x			
	<b>Ngành QL TN và MT</b>				
1	Nguyễn Đình Thi				x
2	Chu Văn Trung				x
3	Đàm Xuân Vận		x		
4	Nguyễn Ngọc Nông		x		
5	Nguyễn Hữu Hồng		x		
6	Phạm Bằng Phương			x	
7	Lê Sỹ Lợi			x	
8	Nguyễn Đức Nhuận			x	
9	Nguyễn Thu Thủy			x	
10	Hoàng Hữu Chiến				x
11	Đào Văn Biên				x
12	Hà Văn Tuyển				x
	<b>Tổng nhóm VII</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>16</b>
	<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>28</b>	<b>90</b>	<b>108</b>
	<b>Môn chung</b>				
1	Nguyễn Thị Dung		x		
2	Lêng Thị Lan			x	
3	Lành Thị Ngọc			x	
4	Phạm Thị Thanh Vân				x
5	Kiều Văn Hoà				x
6	Vũ Thị Thu Loan				x
7	Đào Việt Hùng				x
8	Phạm Thanh Hiếu			x	
9	Nguyễn Trường Giang				x
10	Trần Minh Khương				x
11	Nguyễn Đỗ Hương Giang			x	
12	Nguyễn Thị Thủy				x
13	Vi Diệu Minh				x
14	Mai Thị Ngọc Hà				x
15	Phạm Thanh Huế				x
16	Nguyễn Văn Tuấn			x	

TT	Ngành/khối ngành	GS.TS/G S.TSKH	PGS.TS/P GS.TSKH	TS	ThS
17	Cao Hoàng Khuyến				x
18	Nguyễn Khánh Quang				x
19	Ngô Thị Mây Ước				x
20	Nguyễn Thị Huyền				x
21	Nguyễn Thị Thuý				x
22	Dương Thị Kim Huệ				x
23	Trần Thị Thủy Dương				x
24	Nguyễn Thị Thu Hằng				x
25	Mai Hoàng Đạt				x
26	Vũ Thị Thu Lê				x
27	Bùi Linh Phượng				x
28	Dương Thủy Trang				x
29	Nông Thị Xuân				x
30	Bê Bích Đào				x
31	Bùi Minh Tuấn				x
32	Nguyễn Thị Hoa				x
33	Nguyễn Thị Thu Hương				x
34	Nguyễn Văn Quân				x
35	Nguyễn Thị Hồng Nhung				x
36	Nguyễn Lan Hương			x	
37	Trịnh Thị Thu				x
38	Văn Thị Quỳnh Hoa			x	
39	Bùi Thị Kiều Giang			x	
40	Nguyễn Thị Thu Hương			x	
41	Nông Thị Hiền Hương			x	
42	Nguyễn Ngọc Lan				x
43	Hứa Thị Toàn				x
44	Vũ Kiều Hạnh			x	
45	Nguyễn Thị Thương Huyền				x
46	Hà Minh Tuấn				x
47	Mai Thị Ngọc An				x
48	Lê Quốc Tuấn				x
49	Nguyễn Thị Thu Hằng			x	
50	Dương Thế Phùng				x
51	Phạm Tùng Hương				x
52	Nông Thị Phương Nhung				x
53	Nguyễn Thị Mai				x
54	Nguyễn Thị Mai				x
55	Dương Thế Hiển				x
56	Cao Đức Minh				x
57	Ngô Thị Quang				x
58	Đình Thị Thanh Uyên				x
	<b>Tổng gv chung</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>45</b>
	<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>30</b>	<b>104</b>	<b>153</b>

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất): K45+K46

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS đã tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành IV	360			346			295			256		
Khối ngành V	2.950			2.551			2.142			1.667		
Khối ngành VII	740			766			543			513		
<b>Tổng</b>	<b>4.050</b>			<b>3.663</b>			<b>2.980</b>			<b>2.436</b>		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2018: 67.750.761.982 đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Văn Điền

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Phụ lục 2. DĂNG KÝ NGƯỜI DÙNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM THÔNG KÊ NGUYỄN VŨNG XÉT TUYỂN**

(Kèm theo công văn số 707/BGDĐT-GDDH ngày 28/2/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Kiểu file: Excel .XLS hoặc .XLSX

Quy định cách đặt tên File dữ liệu:

DTN\_DH Nong lam - DH Thai Nguyen.XLS (ví dụ: Trường DH Bách khoa Hà Nội: BKA\_DH Bach khoa Ha Noi.XLS)

Yêu cầu các File dữ liệu được gõ theo kiểu Telex và sử dụng Font Time New Roman cỡ chữ 11.

Tên trường: Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

TT	Mã trường	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh/ chức vụ	Đơn vị công tác trong trường	Số CMND	Số điện thoại	Email
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	DTN	Lê Văn Thọ	03 / 01 / 1975	Nam	Phó trưởng phòng	Phòng Đào tạo	0906888600	0912003756	levantho@tuaf. edu.vn
2	DTN	Nguyễn Sơn Hải	26 / 8 / 1982	Nam	Chuyên viên	Phòng Đào tạo	090762340	0915198868	nguyensonhaif@ tuaf.edu.vn

Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10).

Người lập biểu:

Họ và tên: Lê Văn Thọ

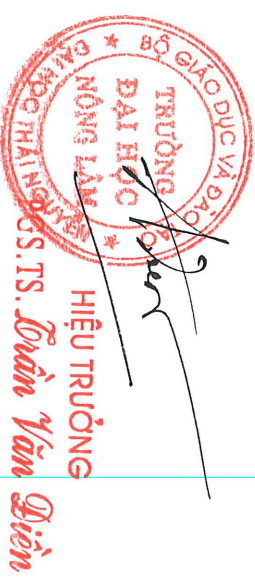
Điện thoại: 02806285013

Di động: 0912003756

Thái Nguyên, Ngày 11 Tháng 3 năm 2019

Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Phụ lục 3.**

**THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2018**

(Kèm theo công văn số 707/BGDĐT-GDDH ngày 28/02/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**TÊN TRƯỜNG:** Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên  
(MÃ TRƯỜNG: DTN)

**Địa chỉ:** Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Điện thoại:** 0280.6275999

**Fax:** 02082.490.866

**Website:** tuaf.edu.vn

**Email:** [dhnl@tuaf.edu.vn](mailto:dhnl@tuaf.edu.vn)

**1. Vùng tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước

**2. Phương thức tuyển sinh:**

Năm 2009, nhà trường tuyển sinh theo 2 phương thức: (1) sử dụng kết quả thi THPT quốc gia và (2) xét tuyển theo học bạ THPT

**3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường**

- Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển: Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia: Thí sinh phải có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của trường Đại học Nông lâm - ĐH Thái Nguyên.
- Đối với xét tuyển dựa vào điểm ghi trong học bạ THPT:
  - + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; tổng điểm TBC 3 môn lớp 12 hoặc lớp 11 theo tổ hợp môn xét tuyển từ 15 điểm trở lên
  - + Hạnh kiểm cả năm lớp 12 đạt loại khá trở lên.

- Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển... và các quy định khác không trái với quy định của Quy chế: Trường Đại học Nông lâm KHÔNG quy định mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển

- Điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học: Được thực hiện theo quy chế tuyển sinh năm 2018.

**4. Các thông tin khác**

- Mức học phí theo tháng (đối với trường ngoài công lập)
- Số lượng chỗ trong ký túc xá: Đáp ứng cho tất cả sinh viên
- Các chương trình đào tạo theo chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao được Bộ GD&ĐT cho phép:
  - + Nhà trường có 03 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh là: Khoa học và quản lý môi trường; Công nghệ thực phẩm; Kinh tế nông nghiệp
  - + Có 02 chương trình đào tạo POHE là Chăn nuôi thú y và Khoa học cây trồng

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				KQ thi THPT QG	Theo học bạ THPT	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	DTN	7640101	Thú y	60	60	A00		B00		C02		D01	
2	DTN	7620105	Chăn nuôi	40	40	A00		B00		C02		D01	
3	DTN	7540101	Công nghệ thực phẩm	50	50	A00		B00		C04		D10	
4	DTN	7420201	Công nghệ sinh học	25	25	B00		B02		B05		B04	
5	DTN	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	25	25	A00		B00		C04		D10	
6	DTN	7540106	Đảm bảo chất lượng và ATTP	25	25	A00		B00		D01		D07	
7	DTN	7850103	Quản lý đất đai	40	40	A00		B00		A01		D10	
8	DTN	7340116	Bất động sản	25	25	A00		A02		D10		C00	
9	DTN	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	25	A01		B00		C00		D14	
10	DTN	7620110	Khoa học cây trồng.	25	25	A00		B00		C02		B02	
11	DTN	7620112	Bảo vệ thực vật	25	25	A00		B00		C02		B02	
12	DTN	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	25	25	A00		B00		C02		B02	
13	DTN	7620205	Lâm sinh	25	25	A00		B00		C02		B02	
14	DTN	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	25	25	A01		B00		A14		B03	
15	DTN	7440301	Khoa học môi trường	25	25	A09		B00		A07		D01	
16	DTN	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	25	A00		B00		C04		C17	
17	DTN	7320205	Quản lý thông tin	25	25	A07		D01		C20		D84	
18	DTN	7620115	Kinh tế nông nghiệp	35	35	A00		B00		C02		A10	
19	DTN	7340120	Kinh doanh quốc tế	25	25	A00		B00		C02		A01	
20		7620114	Kinh doanh nông nghiệp	25	25	A00		B00		C02		A10	

Các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy

21	DTN	7904492	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	15	15	A00	B00	A01	D10
22	DTN	7905419	Công nghệ thực phẩm (CTTT)	20	20	A00	B00	D08	D01
23	DTN	7906425	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	15	15	A00	B00	A01	D01

**Ghi chú:** - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Đối với tình độ DH theo quy định của Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 20/10/2017; Trình độ CDSP theo quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 hợp nhất Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học; Trình độ TCSP theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011
- Cột Chi tiêu (5): Là tổng chi tiêu của tất cả phương thức tuyển sinh.
- Mã tổ hợp: Mỗi ngành chỉ được xét tuyển/ thi tuyển tối đa 04 tổ hợp môn quy định Mã tổ hợp trong Sheet "Bảng tổ hợp môn xét tuyển".
- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này.

Người lập biểu

Họ và tên: Lê Văn Thơ  
Điện thoại: 02806285013  
Di động: 0912003756

Thái Nguyên, Ngày 11 Tháng 3 năm 2019

Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Văn Kiên